

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 11 năm 2021 so với:				Chi số giá bình quân 11 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 11 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Tháng 10 năm 2021	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	103,45	101,31	100,96	99,81	102,56
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,82	98,20	98,33	98,37	102,00
Trong đó:					
Lương thực	111,21	105,35	104,95	100,44	107,75
Thực phẩm	102,89	95,10	95,41	97,18	100,74
Ăn uống ngoài gia đình	101,47	101,52	101,52	100,00	101,48
Đồ uống và thuốc lá	105,24	102,05	102,19	100,36	101,35
May mặc, mũ nón và giày dép	104,71	101,21	101,18	100,00	101,69
Nhà ở và vật liệu xây dựng	101,92	98,58	97,58	100,22	102,95
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,09	100,78	100,77	100,52	100,84
Thuốc và dịch vụ y tế	100,15	100,04	100,04	100,00	100,09
Trong đó:					
Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	109,67	124,62	121,21	103,83	111,76
Bưu chính viễn thông	98,70	98,69	98,79	99,65	99,39
Giáo dục	101,67	100,00	100,00	100,00	100,50
Trong đó:					
Dịch vụ giáo dục	101,76	100,00	100,00	100,00	100,51
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,12	99,37	99,52	99,99	99,03
Hàng hóa và dịch vụ khác	102,79	100,96	100,96	100,05	102,05
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	128,35	99,13	99,57	102,09	108,81
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98,14	97,98	98,01	99,76	98,84